

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II- NĂM 2017**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18/07/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2017

Ngày : 30/06/2017

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147,715,974,327	138,814,098,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	38,448,969,577	11,871,503,671
1. Tiền	111		38,448,969,577	11,871,503,671
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	7,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	51,054,469,834	67,890,925,160
1. Phải thu của khách hàng	131		46,682,637,391	54,300,311,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,384,816,490	4,155,326,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,175,874,385	10,350,358,122
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,188,858,432)	(915,071,768)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	50,932,208,627	48,805,507,300
1. Hàng tồn kho	141		50,932,208,627	48,805,507,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	280,326,289	246,162,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280,326,289	36,118,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	210,043,761
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		124,740,525,023	133,318,589,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		115,853,550,950	122,720,530,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	115,590,243,650	122,396,459,836
- Nguyên giá	222		220,604,784,219	220,760,968,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,014,540,569)	(98,364,508,383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	263,307,300	324,070,500
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,883,659,200)	(1,822,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,981,949,143	2,821,299,143
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	2,981,949,143	2,821,299,143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,441,186,657	4,277,821,189
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,558,813,343)	(1,722,178,811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,463,838,273	3,498,938,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,463,838,273	3,498,938,913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		272,456,499,350	272,132,687,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/06/2017


DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		84,279,676,507	78,074,805,790
I. Nợ ngắn hạn	310		64,479,676,507	51,650,512,990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10,391,113,387	16,284,753,400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	252,537,996	325,527,270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,424,054,210	1,171,908,315
4. Phải trả công nhân viên	314		3,729,148,422	6,338,820,933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,900,119,518	1,876,467,714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9,693,378,974	1,157,664,259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	35,504,650,193	21,010,656,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2,766,640,806
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,584,673,807	718,073,807
II. Nợ dài hạn	330		19,800,000,000	26,424,292,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	24,292,800
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	19,800,000,000	26,400,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		188,176,822,843	194,057,882,054
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	188,176,822,843	194,057,882,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	26,923,818,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	11,163,015,334	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,536,836,396	(4,648,059,755)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7,626,178,938	21,692,134,300
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		272,456,499,350	272,132,687,844

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: II /2017

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55,683,309,905	46,271,818,519	111,502,326,273	91,961,993,404
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			12,152,930,386	6,956,051,036	18,874,125,137	13,409,364,906
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	55,683,309,905	46,271,818,519	111,502,326,273	91,961,993,404
4. Giá vốn hàng bán	11	02	42,810,719,986	29,653,867,540	84,902,916,715	61,159,960,721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,872,589,919	16,617,950,979	26,599,409,558	30,802,032,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	524,135,883	2,010,572,434	837,649,250	2,232,588,604
7. Chi phí tài chính	22	04	1,229,468,924	816,548,121	1,418,694,111	1,085,042,847
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		355,682,381	308,258,140	505,483,682	572,479,013
8. Chi phí bán hàng	24	05	5,478,537,616	8,086,712,640	11,550,980,115	13,747,470,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,817,825,558	3,109,677,626	4,928,793,430	4,867,496,704
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,870,893,704	6,615,585,026	9,538,591,152	13,334,610,866
11. Thu nhập khác	31	07	48,357,607	8,581,828	48,564,571	8,636,911
12. Chi phí khác	32	08	2,372,758	1,889,908	3,358,656	2,239,853
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45,984,849	6,691,920	45,205,915	6,397,058
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,916,878,553	6,622,276,946	9,583,797,067	13,341,007,924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		810,398,026	1,331,561,184	1,957,618,129	2,675,907,380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		3,106,480,527	5,290,715,762	7,626,178,938	10,665,100,544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		251.03	427.53	616.26	861.83
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần NghiêM Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2017


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,583,797,067	13,341,007,924
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,754,179,826	6,795,629,555
- Các khoản dự phòng	03		(1,680,512,410)	1,913,395,637
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		18,909,603	(1,151,054,361)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(975,810,145)
- Chi phí lãi vay	06		505,483,682	572,479,013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,181,857,768	20,495,647,623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,105,797,220	(15,375,321,345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,126,701,327)	(15,955,503,533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(114,366,682)	7,239,738,367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790,892,722	771,204,193
- Tiền lãi vay đã trả	14		(521,592,295)	(587,904,966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,306,595,427)	(2,256,250,840)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,704,202,585)	(2,445,734,400)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		14,305,089,394	(8,114,124,901)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	8	(160,650,000)	(2,066,268,191)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		7,022,772,525	8,736,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		579,961,110	473,798,141
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		7,442,083,635	7,143,529,950
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,938,552,792	25,325,465,205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,354,319,085)	(22,416,451,663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,757,659,100)	(1,542,923,905)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		4,826,574,607	1,366,089,637
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		26,573,747,636	395,494,686
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		41,871,503,671	35,172,234,615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,718,270	115,058,466
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	38,448,969,577	35,682,787,767

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 28 Tháng 07 năm 2017

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2017: 171 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2016 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2017 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	233,852,077	343,662,514
- Tiền gửi ngân hàng	12,215,117,500	11,527,841,157
+ VND	10,574,362,761	8,647,476,430
+ USD	382,039,411	560,527,164
+ JPY	1,258,715,328	2,319,837,563
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	26,000,000,000	-
Cộng	38,448,969,577	11,871,503,671
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	7,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	10,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	46,682,637,391	54,300,311,866
- Trả trước cho người bán (*)	3,384,816,490	4,155,326,940
- Các khoản phải thu khác (1)	2,185,874,385	10,350,358,122
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,188,858,432)	(915,071,768)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	51,064,469,834	67,890,925,160

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Cty TNHH CK-CT Khuôn mẫu Mô Tiến	165,000,000	
- Cty TNHH MTV TM-DV Công Kha	-	1,001,374,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty Heartychem Corp		73,155,900
- Cty TNHH ĐT ứng dụng và CN thông tin	13,300,000	
- Cty TNHH Khang Mỹ	20,064,000	
- Cty CP Nội hơi Việt Nam	71,500,000	
- Cty CK Khuôn mẫu Kỹ thuật Phát Sang	68,750,000	
- Cty CP May Việt Tiến		38,800,000
- Cty CP Bao bì Louis		27,000,000
- Cty TNHH TM Minh Sáng		230,252,550
- Phân viện BHLĐ và BVMT Miền Nam		54,648,000
- Cty Shijazhuang	29,536,000	
- Cơ khí Tiến Dũng	56,500,000	
- Cty TNHH ĐT-PT-SX Vận Lộc	83,820,000	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	140,000,000
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	17,252,490
- Cty CP Hội nghị sự kiện Sài Gòn Travel	146,250,000	
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
Cộng	3,384,816,490	4,155,326,940

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2017 là: **2.175.874.385đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	586.943.630đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	1.050.820.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	183.833.333đ
- Các khoản phải thu khác	257.862.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2017

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	564,834,300	298,506,944
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	217,126,850	164,271,025
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	95,502,022	113,643,299
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	311,395,260	338,650,500
Cộng	1,188,858,432	915,071,768

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1,170,475,712
- Nguyên liệu, vật liệu	22,671,735,739	21,384,781,997
- Công cụ, dụng cụ	91,603,034	120,058,347
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,600,407,742	2,732,388,575
- Thành phẩm	13,560,527,126	13,234,557,907
- Hàng hoá	4,260,199,152	1,678,855,692
- Hàng gửi đi bán (4)	7,747,735,834	8,484,389,070
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50,932,208,627	48,805,507,300

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2017 là: **2.600.407.742đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.478.158.147đ
- Courroie	408.113.348đ
- Cao su kỹ thuật	714.136.247đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2017 là: **7.747.735.834đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	7.723.536.344đ
- Các sản phẩm khác	24.199.490đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	280,326,289	36,118,371
- Thuế VAT được khấu trừ	-	210,043,761
Cộng	280,326,289	246,162,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,917,358,777	10,731,282,134	226,309,065	220,760,968,219
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ		156,184,000			156,184,000
Số dư cuối quý này	34,886,018,243	174,761,174,777	10,731,282,134	226,309,065	220,604,784,219
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,712,814,303	80,534,318,218	5,963,879,266	153,496,596	98,364,508,383
- Khấu hao trong kỳ	877,282,968	5,405,121,582	396,974,008	14,038,068	6,693,416,626
- Thanh lý, nhượng bán		43,384,440			43,384,440
Số dư cuối quý này	12,590,097,271	85,896,055,360	6,360,853,274	167,534,664	105,014,540,569
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	23,173,203,940	94,383,040,559	4,767,402,868	72,812,469	122,396,459,836
- Tại ngày cuối quý này	22,295,920,972	88,865,119,417	4,370,428,860	58,774,401	115,590,243,650

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,822,896,000			-	1,822,896,000
- Khấu hao trong kỳ	60,763,200			-	60,763,200
Số dư cuối quý này	1,883,659,200	-	-	-	1,883,659,200
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	324,070,500	-	-	-	324,070,500
- Tại ngày cuối quý này	263,307,300	-	-	-	263,307,300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819			818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	2,003,117,324			2,003,117,324
- Máy cán 2 trục	-	160,650,000		160,650,000
Cộng	2,821,299,143	160,650,000	-	2,981,949,143

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty.CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,498,938,913	3,229,833,039
- Tăng trong năm	634,358,588	2,744,820,897
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,669,459,228	2,475,715,023
- Số dư cuối năm	2,463,838,273	3,498,938,913

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	10,283,912,227	15,535,427,898
- Các nhà cung cấp nước ngoài	107,201,160	749,325,502
Cộng	10,391,113,387	16,284,753,400

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	252,537,996	133,623,500
- Các khách hàng nước ngoài	-	191,903,770
Cộng	252,537,996	325,527,270

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,424,054,210	1,171,908,315
- Thuế GTGT	554,230,719	-
- Thuế TNDN	810,398,026	1,159,375,324
- Thuế thu nhập cá nhân	59,425,465	12,532,991
Cộng	1,424,054,210	1,171,908,315

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	106,961,327	83,309,523
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,793,158,191	1,793,158,191
Cộng	1,900,119,518	1,876,467,714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	47,882,035	43,500,859
- Bảo hiểm xã hội	191,397,331	
- Bảo hiểm y tế	35,048,775	
- Bảo hiểm thất nghiệp	15,577,233	
- Cổ tức các năm còn phải trả	9,312,633,600	1,065,323,400
- Các khoản phải trả khác	90,840,000	48,840,000
Cộng	9,693,378,974	1,157,664,259

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	22,304,650,193	7,810,656,486
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	13,200,000,000	13,200,000,000
Cộng	35,504,650,193	21,010,656,486

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	19,800,000,000	26,400,000,000
+ VNĐ	19,800,000,000	26,400,000,000
+ USD	-	-
Cộng	19,800,000,000	26,400,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 19.800.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	17,044,074,545	7,626,178,938	13,507,238,149	11,163,015,334
- Quỹ đầu tư phát triển	26,923,818,309			26,923,818,309
Cộng	194,057,882,054	7,626,178,938	13,507,238,149	188,176,822,843

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	16.67
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	3.19
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	17,044,074,545
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	7,626,178,938
- Phân phối lợi nhuận	13,507,238,149
+ Chia trả cổ tức năm 2016	11,137,497,300
+ Nộp bổ sung các khoản thuế	472,740,849
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,897,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	11,163,015,334

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	366,572,895	411,072,000	3,315,291,895	555,221,085
- Bán sản phẩm cao su	52,179,853,410	44,418,544,769	103,424,250,778	88,892,716,149
- Cung cấp dịch vụ	3,136,883,600	1,442,201,750	4,762,783,600	2,514,056,170
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	55,683,309,905	46,271,818,519	111,502,326,273	91,961,993,404

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	195,619,579	249,907,302	2,210,998,888	479,511,567
- Bán sản phẩm cao su	42,615,100,407	29,403,960,238	82,691,917,827	60,680,449,154
Cộng	42,810,719,986	29,653,867,540	84,902,916,715	61,159,960,721

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	126,545,149	422,195,077	246,823,682	639,810,145
- Lãi chênh lệch tỉ giá	397,590,734	1,252,377,357	590,825,568	1,256,778,459
- Thu nhập từ chuyển nhượng vố	-	336,000,000	-	336,000,000
Cộng	524,135,883	2,010,572,434	837,649,250	2,232,588,604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	355,682,381	308,258,140	505,483,682	572,479,013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,152,011	61,928,375	76,575,897	66,202,228
- Chi phí tài chính khác	836,634,532	446,361,606	836,634,532	446,361,606
Cộng	1,229,468,924	816,548,121	1,418,694,111	1,085,042,847

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,059,813,857	978,063,930	2,001,854,361	1,688,182,931
- Chi phí vật liệu bao bì	281,577,748	258,766,715	507,940,063	358,398,696
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	304,532	46,414,868	371,032
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	14,582,154	14,582,154
- Chi phí bảo hành	(1,893,707,702)	686,014,345	(1,893,707,702)	686,014,345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,021,790,459	6,145,405,364	10,872,124,194	10,978,313,477
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	35,000
- Chi phí chào hàng mẫu	1,772,177	10,866,677	1,772,177	21,573,235
Cộng	5,478,537,616	8,086,712,640	11,550,980,115	13,747,470,870

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,505,167,510	1,147,405,579	2,512,465,813	2,126,387,644
- Chi phí vật liệu quản lý	21,475,266	43,514	21,555,801	416,407
- Chi phí đồ dùng văn phòng	21,128,350	73,838,024	52,105,550	117,345,680
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123,241,806	123,893,384	251,882,272	246,870,935
- Thuế, phí và lệ phí	32,632,572	31,969,698	53,191,620	51,865,872
- Chi phí dự phòng	273,786,664	910,786,412	273,786,664	910,786,412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	636,205,726	578,620,884	1,154,093,505	1,052,255,137
- Chi phí bằng tiền khác	204,187,664	243,120,131	609,712,205	361,568,617
Cộng	2,817,825,558	3,109,677,626	4,928,793,430	4,867,496,704

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	48,357,607	8,581,828	48,564,571	8,636,911
Cộng	48,357,607	8,581,828	48,564,571	8,636,911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2017

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	2,372,758	1,889,908	3,358,656	2,239,853
Cộng	2,372,758	1,889,908	3,358,656	2,239,853

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2017 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,567,347,689	7,193,643,600
Cộng		7,567,347,689	7,193,643,600

Nợ phải trả

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,438,018,189	7,206,137,400
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	-
Cộng		4,438,018,189	7,206,137,400

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	-
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	3,833,651,700	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	-
Cộng		8,124,471,900	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2017

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 giảm 41% (giảm 2.184.235.235 đồng) so với Quý II/2016 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng quý II/2017 tăng 20% (tăng 9.411.491.386 đồng), nhưng giá vốn tăng 44% (tăng 13.156.852.446 đồng) so với quý II/2016. Do đầu năm 2017 giá cao su nguyên liệu tăng cao trên 50% so với cùng kỳ năm 2016. Chi phí nguyên liệu cao su sử dụng quý II/2017 tăng do chênh lệch giá so với quý II/2016 tương ứng với số tiền 5,45 tỷ đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ